

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-UV 3519

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Additive to Improve Mechanical Properties

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 4

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A

Nhạy cảm với da : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H227 Chất lỏng dễ cháy.  
H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.  
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**  
P210 Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. -  
Không hút thuốc.  
P261 Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.  
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.  
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

BYK-UV 3519

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.  
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

**Biện pháp ứng phó:**

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

P370 + P378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng cát, hóa chất khô hoặc bọt chịu cồn để dập tắt.

**Lưu trữ:**

P403 Lưu giữ ở nơi thoáng khí tốt.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Dispersion of surface treated silica nanoparticles

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học                                                   | Số CAS     | Nồng độ (% w/w) |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| Propylidynetrimethanol, ethoxylated, esters with acrylic acid | 28961-43-5 | >= 50 - <= 100  |
| 2,6-di-tert-Butyl-p-cresol                                    | 128-37-0   | >= 0,1 - < 0,25 |
| Triethylamine                                                 | 121-44-8   | >= 0,1 - < 0,25 |

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Cho bác sĩ đang điều trị xem bảng dữ liệu an toàn này.  
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.  
Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

|                                                                          |   |                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          |   | Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.<br>Mở rộng mắt khi rửa.<br>Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.                                                     |
| Trường hợp tai nạn theo<br>đường tiêu hóa                                | : | Giữ sạch đường hô hấp.<br>Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.<br>Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.<br>Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại<br>nghiêm trọng tức thời và ảnh<br>hưởng sau này | : | Không có thông tin.                                                                                                                                                              |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị                                            | : | Không có thông tin.                                                                                                                                                              |

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HOẢ HOẠN**

|                                                   |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các phương tiện chữa cháy<br>thích hợp            | : | Carbon đioxit (CO <sub>2</sub> )<br>Hóa chất khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Các phương tiện chữa cháy<br>không thích hợp      | : | Tia nước dung tích lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Các nguy hiểm cụ thể khi<br>chữa cháy             | : | Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Các chất độc được sinh ra<br>khi bị cháy          | : | Carbon ôxit<br>Nitơ ôxit (NO <sub>x</sub> )<br>Ôxit photpho<br>Ôxit lưu huỳnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Các phương pháp cứu hỏa<br>cụ thể                 | : | Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không<br>được đổ vào cống thoát nước chung.<br>Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được<br>thải phù hợp với các quy định địa phương.<br>Vì lý do an toàn trong trường hợp hoả hoạn, các thùng chứa<br>cần được lưu giữ riêng rẽ trong các ngăn kín.<br>Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành<br>cho lính cứu hỏa | : | Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

|                                                     |   |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy<br>trình ứng phó sự cố | : | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.                                                                                                                                                                                                                               |
| Các cảnh báo về môi trường                          | : | Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.<br>Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm<br>này an toàn.<br>Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước,<br>hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.                      |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh<br>sau khi xảy ra sự cố | : | Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm<br>không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ<br>trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa<br>phương (xem phần 13).<br>Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. |

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

BYK-UV 3519

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

: Không được phun lên ngọn lửa trần hoặc các vật liệu nóng sáng khác. Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

:  
Tránh tạo ra aerosol.  
Không được hít hơi/bụi.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.  
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.  
Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

: Không hút thuốc.  
Để tại nơi thông gió tốt.  
Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

| Thành phần                 | Số CAS   | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)         | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|----------------------------|----------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|
| 2,6-di-tert-Butyl-p-cresol | 128-37-0 | TWA (Bụi hạt và hơi hít phải vào phổi) | 2 mg/m3                                   | ACGIH |
| Triethylamine              | 121-44-8 | TWA                                    | 0,5 ppm                                   | ACGIH |
|                            |          | STEL                                   | 1 ppm                                     | ACGIH |

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay

Vật liệu

: Cao su nitrile

Thời gian thấm

: > 120 min

Độ dày của găng

: > 0,5 mm
- Ghi chú

: Mang găng tay thích hợp.
- Bảo vệ mắt

:  
Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết  
Kính bảo hộ vừa khí  
Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường.
- Bảo vệ da và cơ thể

:  
Quần áo không thấm.  
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
- Các biện pháp vệ sinh

: Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

Không hút thuốc khi sử dụng.  
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                                    |   |                                                                                       |
|------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Trạng thái                         | : | thể lỏng                                                                              |
| Màu sắc                            | : | màu trong mờ                                                                          |
| Mùi đặc trưng                      | : | đặc tính                                                                              |
| Ngưỡng mùi                         | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Độ pH                              | : | 7 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator                |
| Điểm/ khoảng nóng chảy             | : | -20 °C<br>Phương pháp: derived                                                        |
| Điểm sôi/khoảng sôi                | : | 391 °C<br>(1.013 hPa)<br>Phương pháp: derived                                         |
| Điểm cháy                          | : | 81 °C<br>Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)                                             |
| Tỷ lệ hóa hơi                      | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Giới hạn trên của cháy nổ          | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Giới hạn dưới của cháy nổ          | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Áp suất hóa hơi                    | : | 32 hPa (20 °C)<br>Phương pháp: derived                                                |
| Tỷ trọng hơi tương đối             | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Tỷ trọng tương đối                 | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Khối lượng riêng                   | : | 1,39 g/cm <sup>3</sup> (20 °C, 1.013 hPa)<br>Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Mật độ lớn                         | : | Không áp dụng được                                                                    |
| Độ hòa tan                         |   |                                                                                       |
| Độ hòa tan trong nước              | : | không thể pha trộn                                                                    |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước     | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Nhiệt độ tự cháy                   | : | > 200 °C<br>Phương pháp: DIN 51 794/ DIN prEN 14 522                                  |
| Nhiệt độ phân hủy                  | : | chưa có dữ liệu                                                                       |
| Độ nhớt                            |   |                                                                                       |

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

Độ nhớt, động lực : 1.076 mPa.s (20 °C)  
Phương pháp: P/K 20°C

Độ nhớt, động học : chưa có dữ liệu

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

Khả năng phản ứng : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.  
Tính ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.  
Phản ứng nguy hiểm : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.  
Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

Các điều kiện cần tránh : Nhiệt, lửa và tia lửa.  
Vật liệu không tương thích : Các chất oxy hóa mạnh  
Axit  
Bazơ

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : Ước lượng độc tính cấp: > 40 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 4 h  
Không khí kiểm nghiệm: hơi  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da : Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

**Thành phần:****2,6-di-tert-Butyl-p-cresol:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 6.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402  
GLP: có

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

**Thành phần:****Triethylamine:**

Loài: Thỏ

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kết quả: Ăn mòn

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

**Thành phần:****Triethylamine:**

Loài: Thỏ

Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Sản phẩm:**Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong ống thí nghiệmĐộc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong cơ thể**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**Ảnh hưởng đến khả năng : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
sinh sảnẢnh hưởng đến sự phát triển : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
của thai

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác :  
và các động vật không : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
xương sống thủy sinh khác**Thành phần:****2,6-di-tert-Butyl-p-cresol:**Độc đối với cá : LC50: 199 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 hĐộc đối với tảo : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 0,42 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, C.3  
GLP: cóNhân tố M (Nguy hại cấp tính : 1  
đối với môi trường thủy sinh)  
Nhân tố M (Nguy hại mãn : 1

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

tính đối với môi trường thủy  
sinh)**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Triethylamine:**Tính phân hủy sinh học : hiệu khí  
Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học.  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B  
GLP: có**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra  
các hậu quả về môi trường  
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi  
nước chảy hoặc vớt xuống đất.  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ  
thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa  
đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép  
Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.  
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.  
Không sử dụng hoặc đốt đèn trên thùng rỗng.**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

**IATA-DGR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT****Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); LSPN - Danh sách các chất nguy hại được thông báo (Chile); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECL - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.

**BYK-UV 3519**

Mã sản phẩm: 000000000000133343

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/07/20

Ngày in 2026/07/22

---